

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN LỄ

Số: 140 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Sơn Lễ, ngày 15 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách xã Quý I năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN LỄ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6 /2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND, ngày 26/12/2024 của HĐND xã Sơn Lễ khóa XX kỳ họp thứ 8 về việc Phê chuẩn dự toán Ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của Ban tài chính ngân sách xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán ngân sách xã Quý I năm 2025 (Theo các biểu 103, 104, 105 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng UBND xã, Ban Tài chính ngân sách xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- UBND huyện
- Phòng tài chính huyện
- Đảng ủy xã
- HĐND xã
- Các ban ngành, đoàn thể xã
- Các trưởng thôn trong xã
- Lưu: VP-UBND, TC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Duẩn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	11.216.876.000	4.084.976.875	36,42
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	93.000.000	764.000	0,82
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.303.000.000	127.864.286	3,87
3	Thu bổ sung	7.820.876.000	3.415.229.000	43,67
	- Bổ sung cân đối ngân sách	7.820.876.000	1.955.219.000	25
	- Bổ sung có mục tiêu		1.460.010.000	
4	Thu chuyển nguồn		541.119.589	
II	TỔNG SỐ CHI	11.216.876.000	2.890.722.035	25,77
1	Chi đầu tư phát triển	2.925.000.000	838.704.000	28,67
2	Chi thường xuyên	8.129.300.000	2.052.018.035	25,24
3	Dự phòng	162.576.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	15.318.876.000	11.216.876.000	4.321.604.177	4.084.851.019	28,21	36,42
I	Các khoản thu 100%	93.000.000	93.000.000	764.000	764.000	0,82	0,82
1	- Phí, lệ phí	18.000.000	18.000.000	764.000	764.000	4,24	4,24
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40.000.000	40.000.000				
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	- Thu khác	35.000.000	35.000.000				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	7.405.000.000	3.303.000.000	364.491.588	127.738.430	4,92	3,87
1	Các khoản thu phân chia						
11	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
12	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			9.000.000	9.000.000		
14	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	295.000.000	236.000.000	9.929.960	7.943.968	3,37	3,37
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	7.110.000.000	3.067.000.000	345.561.628	110.794.462	4,86	3,61
21	Thu tiền sử dụng đất	6.500.000.000	2.925.000.000	93.522.500	42.085.125	1,44	1,44
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
24	Thuế giá trị gia tăng	400.000.000	94.000.000	252.039.128	68.709.337	63,01	73,1
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000.000	48.000.000				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			541.119.589	541.119.589		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.820.876.000	7.820.876.000	3.415.229.000	3.415.229.000	43,67	43,67
	- Bổ sung cân đối ngân sách	7.820.876.000	7.820.876.000	1.955.219.000	1.955.219.000	25	25
	- Bổ sung có mục tiêu			1.460.010.000	1.460.010.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	11.216.876.000	2.925.000.000	8.291.876.000	2.890.722.035	838.704.000	2.052.018.035	25,77	28,67	24,75
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	380.090.000		380.090.000	277.646.000	231.597.000	46.049.000	73,05		12,12
	- Chi dân quân tự vệ	320.090.000		320.090.000	29.849.000		29.849.000	9,33		9,33
	- Chi trật tự an toàn xã hội	60.000.000		60.000.000	247.797.000	231.597.000	16.200.000	413,00		27,00
2	Chi giáo dục				153.057.000	153.057.000				
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	128.000.000		128.000.000	23.950.000	7.600.000	16.350.000	18,71		12,77
6	Chi phát thanh, truyền thanh	30.000.000		30.000.000						
7	Chi thể dục, thể thao	30.000.000		30.000.000	27.975.000		27.975.000	93,25		93,25
8	Chi bảo vệ môi trường	70.000.000		70.000.000	46.100.000		46.100.000	65,86		65,86
9	Chi các hoạt động kinh tế	267.399.000		267.399.000	550.614.000	429.314.000	121.300.000	205,91		45,36
	- Giao thông	167.399.000		167.399.000	550.614.000	429.314.000	121.300.000	328,92		72,46
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	100.000.000		100.000.000						
	- Thị chính									
	- Thương mại, du lịch									
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.708.389.000	2.925.000.000	6.783.389.000	1.735.351.035	17.136.000	1.718.215.035	17,87	0,59	25,33
10.1	Quản lý Nhà nước	7.990.221.000	2.925.000.000	5.065.221.000	1.245.113.035	17.136.000	1.227.977.035	15,58	0,59	24,24
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	754.168.000		754.168.000	273.368.000		273.368.000	36,25		36,25
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	222.000.000		222.000.000	49.212.000		49.212.000	22,17		22,17
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	202.000.000		202.000.000	48.921.000		48.921.000	24,22		24,22

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	197.000.000		197.000.000	43.739.000		43.739.000	22,20		22,20
10.6	Hội Cựu chiến binh	165.000.000		165.000.000	38.069.000		38.069.000	23,07		23,07
10.7	Hội Nông dân	162.000.000		162.000.000	36.929.000		36.929.000	22,80		22,80
10.8	Chi các tổ chức XH khác	16.000.000		16.000.000						
11	Chi cho công tác xã hội	327.015.000		327.015.000	76.029.000		76.029.000	23,25		23,25
12	Chi khác (Chi 10% tiết kiệm)	113.407.000		113.407.000						
13	Dự phòng	162.576.000		162.576.000						
14	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ